

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 21- 2025

Số ra ngày 26/5/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Thương mại hai chiều tăng mạnh, Đức trở lại vị trí đối tác lớn nhất của Việt Nam tại châu Âu	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Xuất khẩu cà phê sang Anh tăng trưởng khả quan trong 4 tháng đầu năm 2025	10
❖ Giá gạo giảm do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng	13
❖ Giá dầu thế giới giảm	17
❖ Xuất khẩu hỗn hợp cao su tăng, nhưng các chủng loại khác đều giảm	20
❖ Nhập khẩu 770 nghìn tấn phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025	23
❖ Xuất khẩu sầu riêng dẫn đầu kim ngạch trong tháng 4/2025	26

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, các thông tin công bố cho thấy chính sách thuế của Mỹ chưa có tác động nhiều đến kinh tế Trung Quốc; trong khi ECB cảnh báo rằng triển vọng kinh tế khu vực Eurozone kém tích cực hơn do tác động của căng thẳng thương mại và địa chính trị.

Tại Mỹ: Chỉ số tâm lý người tiêu dùng Mỹ của Đại học Michigan tháng 5/2025 giảm mạnh xuống 50,8, giảm so với mức 52,2 vào tháng 4/2025 và thấp hơn nhiều so với dự báo ở mức 53,4. Đây là mức giảm hàng tháng thứ năm liên tiếp, mức thấp nhất kể từ tháng 6/2022 và là mức thấp thứ hai được ghi nhận kể từ khi chỉ số được công bố. Dự báo lạm phát gia tăng và mối lo ngại về thuế quan tiếp tục đè nặng lên tâm lý người tiêu dùng. Trong khi đó, tuần vừa qua, Moody's Credit Ratings đã hạ xếp hạng tín dụng của Mỹ một bậc xuống Aa1 từ Aaa trong bối cảnh lo ngại về nợ và thanh toán lãi suất gia tăng.

Tại Trung Quốc: Các dữ liệu kinh tế của nước này tháng 4/2025 cho thấy chính sách thuế của Mỹ chưa gây ảnh hưởng lớn với nền kinh tế Trung Quốc. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, sản lượng công nghiệp của Trung Quốc tháng 4/2025 tăng 6,1% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn mức dự báo là 5,5%, nhưng chậm lại so với mức tăng 7,7% của tháng 3/2025. Trong khi đó, doanh số bán lẻ tăng trưởng thấp hơn dự kiến, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2024, thấp hơn mức dự báo 5,5% và so với mức 5,9% của tháng 3/2025. Doanh số bán lẻ tăng chậm lại trong bối cảnh tiêu dùng trong nước yếu khi các hộ gia đình vẫn thận trọng do bất ổn kinh tế, tăng trưởng thu nhập thấp và lo ngại về tác động của việc tăng thuế quan của Mỹ. Đầu tư tài sản cố định trong 4 tháng đầu năm 2025, bao gồm bất động sản và cơ sở hạ tầng, tăng 4,0%, thấp hơn dự báo là 4,2%. Bất động sản vẫn là một lực cản của nền kinh tế với mức đầu tư giảm 10,3% tính đến thời điểm hiện tại. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị của nước này đã giảm nhẹ xuống mức thấp nhất trong 4 tháng là 5,1%, từ mức 5,2% của tháng 3/2025. Đây là tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất kể từ tháng 12/2024.

Trong tuần qua, trong bối cảnh đồng Nhân dân tệ mạnh lên và căng thẳng thương mại với Mỹ dịu bớt, Trung Quốc quyết định cắt giảm lãi suất cho vay chủ chốt 10 điểm cơ bản. Động thái này nằm trong nỗ lực nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) đã hạ lãi suất cho vay cơ bản (LPR) kỳ hạn 1 năm từ 3,1% xuống còn 3%, đồng thời giảm LPR kỳ hạn 5 năm từ 3,6% xuống 3,5%. Đây là lần đầu tiên PBOC điều chỉnh giảm lãi suất kể từ đợt cắt giảm 25 điểm cơ bản vào tháng 10/2024.

Tại Châu Âu: Ủy ban châu Âu đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Khu vực đồng Euro xuống còn tăng trưởng 0,9% vào năm 2025 và 1,4% vào năm 2026, giảm so với mức dự báo lần lượt là 1,3% và 1,6% trong dự báo trước đó. Việc hạ dự báo tăng trưởng là do tác động của việc tăng thuế quan và sự bất ổn gia tăng trước những thay đổi đột ngột trong chính sách thương mại của Mỹ. Ủy ban châu Âu dự báo lạm phát tại Khu vực đồng Euro sẽ giảm xuống còn 2,1% vào giữa năm 2025, đạt mục tiêu của ECB sớm hơn dự kiến trước đó và giảm thêm xuống còn 1,7% vào năm 2026, giảm so với mức 1,9% dự kiến trong dự báo trước đó.

Tuy nhiên, kinh tế khu vực đồng Euro cũng có điểm tích cực với Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tăng 1,4 lên -15,2 vào tháng 5/2025, từ -16,6 vào tháng 4/2025 và cao hơn mức dự báo -16. Mặc dù phục hồi một phần, nhưng niềm tin của người tiêu dùng vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình dài hạn. Niềm tin của người tiêu dùng Liên minh châu Âu cũng tăng 1,4 điểm lên -14,5 trong tháng 5/2025.

II. Kinh tế trong nước

Nửa đầu tháng 5/2025, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng khả quan. Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 5/2025, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 36 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 16,9 tỷ USD, tăng 14,7%; Nhập khẩu đạt 19,2 tỷ USD, tăng 9,8%.

Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2025, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 313,25 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 157,5 tỷ USD, tăng 13,3% và nhập khẩu đạt 155,76 tỷ USD, tăng 17,4%. Lũy kế từ đầu năm 2025 đến hết ngày 15/5/2025, thặng dư thương mại của Việt Nam đạt 1,7 tỷ USD.

Số liệu thống kê cho thấy, tính đến nửa đầu tháng 5/2025, chính sách thương mại của Mỹ chưa có tác động nhiều đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trước chính sách thương mại mới của Mỹ, Việt Nam hiện đang tích cực đàm phán với Mỹ trên tinh thần trao đổi cởi mở, thẳng thắn và mang tính xây dựng về các vấn đề cùng quan tâm. Theo kế hoạch đã thống nhất, vòng đàm phán lần thứ 2 Hiệp định song phương về Thương mại đối ứng giữa Việt Nam và Mỹ đã được tổ chức từ ngày 19 đến 22 tháng 5/2025 tại Washington D.C. Đoàn đàm phán của Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Trưởng đoàn đàm phán Chính phủ Nguyễn Hồng Diên dẫn đầu với sự tham gia của các thành viên Đoàn đàm phán và đại diện của các Bộ, ngành gồm: Công an, Ngoại giao, Tài chính, Xây dựng, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước. Trong 3 ngày đàm phán, với quyết tâm và nỗ lực cao độ, đoàn đàm phán Việt Nam và Mỹ đã trao đổi về toàn bộ các nội dung được nêu ra từ trước phiên đàm phán trên tinh thần thiện chí, thẳng thắn, tôn trọng thể chế, hài hòa và cân bằng lợi ích cũng như phù hợp với cam kết quốc tế và trình độ phát triển của mỗi nước. Kết thúc vòng đàm phán, Việt Nam và Mỹ đã đạt tiến bộ tích cực. Hai bên đã xác định các nhóm vấn đề đạt được đồng thuận hoặc quan điểm đã gần nhau, các nhóm vấn đề cần tiếp tục thảo luận để đi đến thống nhất trong thời gian tới. Hai bên tập trung làm rõ nội dung các điều khoản trong Hiệp định, đồng thời chia sẻ thông tin về chính sách hiện hành. Đây là nền tảng quan trọng giúp thúc đẩy tiến trình đàm phán trong các bước tiếp theo. Hai bên cũng đặt ra các khung thời gian để phản hồi về dự thảo Hiệp định, đề xuất lời văn và tổ chức các cuộc họp trực tuyến nhằm chuẩn bị cho phiên đàm phán tiếp theo. Dự kiến, những nội dung tiếp theo sẽ được trao đổi vào đầu tháng 6/2025, theo thống nhất giữa Trưởng đoàn đàm phán hai nước.

TỔNG QUAN NGÀNH

+ Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Đức đạt 4,5 tỷ USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức đạt trên 3,3 tỷ USD và nhập khẩu đạt trên 1,2 tỷ USD, lần lượt tăng 27,9% và 12,4% so với cùng kỳ năm 2024. Với kết quả này Đức đã trở lại vị trí là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại châu Âu, sau khi bị tụt xuống vị trí thứ hai trong năm 2024.

+ Tuần qua, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều. Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/5/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 7/2025 giảm 2,1% so với tuần trước, xuống 4.903 USD/tấn; Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 9/2025 trên sàn New York tăng 1,5% so với tuần trước, lên mức 370,3 UScent/lb.

+ Giá gạo tại các trung tâm xuất khẩu lớn của châu Á giảm trong tuần qua do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng. Đáng chú ý, giá gạo Ấn Độ áp sát mức thấp nhất trong gần hai năm. Gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 384 - 391 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, trong khi gạo trắng 5% tấm có giá từ 378 - 385 USD/tấn. Giá gạo tại Thái Lan và Việt Nam giảm lần lượt 10 USD/tấn và 1 USD/tấn so với tuần trước.

+ Giá cao su thế giới biến động trái chiều do chịu áp lực từ triển vọng nguồn cung tăng khi các khu vực sản xuất bước vào mùa thu hoạch. Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) của Việt Nam tăng 3,7% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu các chủng loại khác giảm đáng kể.

+ Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc đạt 770 nghìn tấn, trị giá 192,8 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, xuất khẩu sầu riêng (tươi, đông lạnh, xay nhuyễn, sấy khô) đạt 25 nghìn tấn, trị giá 85,31 triệu USD, tăng 105,7% về lượng và tăng 87,7% về trị giá so với tháng 3/2025, nhưng so với tháng 4/2024 giảm 54,2% về lượng và giảm 60,7% về trị giá.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Thương mại hai chiều tăng mạnh, Đức trở lại vị trí đối tác lớn nhất của Việt Nam tại châu Âu

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Đức đạt 4,5 tỷ USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức đạt trên 3,3 tỷ USD và nhập khẩu đạt trên 1,2 tỷ USD, lần lượt tăng 27,9% và 12,4% so với cùng kỳ năm 2024. Với kết quả này Đức đã trở lại vị trí là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại châu Âu, sau khi bị tụt xuống vị trí thứ hai trong năm 2024.

Tăng trưởng kim ngạch thương mại của Việt Nam với Đức diễn ra trong bối cảnh kinh tế Đức đang ghi nhận những dấu hiệu tích cực. Theo số liệu của Văn phòng Thống kê liên bang Đức, GDP nước này tăng trưởng 0,5% trong quý I/2025 so với quý trước sau 2 năm liên tiếp suy thoái. Cùng với đó, kim ngạch thương mại của Đức cũng tăng trưởng gần 3% khi xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2025 đạt 394,3 tỷ Euro, tăng 0,9% và nhập khẩu đạt 339,7 tỷ Euro, tăng 5,1%.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hầu hết mặt hàng của Việt Nam sang Đức đều ghi nhận tăng trưởng. Trong đó, sắt thép các loại tăng mạnh nhất, tăng tới 991,3% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 29,9 triệu USD.

Với nhóm hàng chế biến chế tạo, kim ngạch xuất khẩu tới Đức đạt 2,17 tỷ USD, tăng 16,23%, trong đó tăng mạnh với máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt trên 470,7 triệu USD, tăng 17,5%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt trên 403,28 triệu USD, tăng 56,4%; đặc biệt ghi nhận sự tăng trưởng trở lại của các mặt hàng xuất khẩu truyền thống là dệt may (trên 263,27 triệu USD, tăng 30,9%), giày dép (259,13 triệu USD, tăng 7,4%).

Với nhóm nông thủy sản, kim ngạch xuất khẩu tới Đức đạt trên 823,73 triệu USD, tăng 74,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cà phê đạt trên 628,12 triệu USD, tăng 97,6%. Đây cũng là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Đức, chiếm 19,1% tỷ trọng. Ngoài ra, thủy sản trên 64,45 triệu USD, tăng 11,3%; hạt điều đạt trên 47 triệu USD, tăng 22,7%; hạt tiêu đạt trên 49,33 triệu USD tăng 87,8%; rau quả đạt 25,43 triệu USD tăng 28,1%.

Đức hiện là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong Liên minh châu Âu (EU), đặc biệt trong lĩnh vực thương mại nông lâm thủy sản.

Kể từ khi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực vào tháng 8/2020, kim ngạch thương mại nông lâm thủy sản giữa hai nước đạt tăng trưởng ổn định. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam bao gồm cà phê, thủy sản, hạt điều, rau quả, gỗ và sản phẩm gỗ, chè và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ mây tre cói, thảm..., được người tiêu dùng Đức và châu Âu ưa chuộng. Ngược lại, Việt Nam nhập khẩu từ Đức chủ yếu là sữa và sản phẩm sữa, thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu phân bón, cao su...

Theo đánh giá, các sản phẩm này mang tính bổ sung cho nhau và không có sự cạnh tranh trực tiếp. Đức cũng là cửa ngõ quan trọng để hàng hoá Việt Nam tiếp cận thị trường EU với hơn 500 triệu dân và tổng nhu cầu nhập khẩu thực phẩm lên tới khoảng 160 tỷ Euro/năm.

Mặc dù vậy, Đức là một trong những thị trường có nhiều quy định khắt khe tại châu Âu, do vậy, thời gian tới để đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt là gia tăng thị phần hàng rau, củ, quả tại thị trường này, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Ngoài những yêu cầu tối thiểu bắt buộc của thị trường, người mua cũng sẽ có những yêu cầu riêng cho từng loại sản phẩm. Đức là nơi tổ chức các Hội chợ quốc tế rất lớn và hiệu quả. Các doanh nghiệp nên có kế hoạch tham gia Hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh căng thẳng thuế quan trên toàn cầu, kinh tế Đức đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và điều này có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất nhập khẩu giữa hai nước trong thời gian tới.

Ngày 21/5, Hội đồng Cố vấn kinh tế Đức công bố báo cáo hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của nước này trong năm 2025 xuống 0%, so với mức 0,4% đưa ra trước đó.

Báo cáo phản ánh tình trạng trì trệ kéo dài của nền kinh tế lớn nhất châu Âu sau 2 năm liên tiếp rơi vào suy thoái. Theo hội đồng gồm 5 chuyên gia hàng đầu, nền kinh tế Đức đang trong giai đoạn suy yếu kéo dài, với những thách thức như thủ tục hành chính phức tạp, quá trình phê duyệt dự án kéo dài và biến động cơ cấu kinh tế ảnh hưởng trực tiếp tới những khu vực vốn từng tăng trưởng mạnh.

Chính sách thương mại của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump cũng được đánh giá là nguy cơ đối với tăng trưởng toàn cầu, đặc biệt với ngành xuất khẩu vốn là động lực chính của Đức.

Tuy vậy, hội đồng cũng chỉ ra cơ hội phục hồi đến từ gói đầu tư tài chính được Chính phủ Đức mới thành lập công bố gần đây.

Kể từ năm 2026, các nguồn vốn từ gói tài chính này dự kiến sẽ thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thiết bị sản xuất và chi tiêu công, góp phần giúp nền kinh tế quay lại quỹ đạo tăng trưởng. Ngoài ra, tiêu dùng cá nhân cũng được kỳ vọng sẽ khởi sắc hơn trong năm 2026 nhờ tăng thu nhập khả dụng thực tế, dù mức tăng không lớn.

Việc hội đồng điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng diễn ra sau khi Chính phủ Đức cũng hạ dự báo năm 2025 xuống mức tăng trưởng bằng 0 vào tháng 4/2025. Đối với năm 2026, cả chính phủ và hội đồng đều đưa ra dự báo mức tăng trưởng là 1%.

Từng được coi là “đầu tàu” kinh tế châu Âu, Đức hiện đang đối mặt với loạt thách thức lớn gồm lạm phát kéo dài, giá năng lượng cao và xuất khẩu suy giảm, gây sức ép lớn lên nhiều doanh nghiệp.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 4 tháng năm 2025 (%)
Tổng kim ngạch	842.771	25,7	3.289.523	27,9	100,0	100,0
Cà phê	153.510	73,5	628.125	97,6	12,4	19,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	131.796	22,8	470.678	17,5	15,6	14,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	93.983	35,4	403.281	56,4	10,0	12,3
Điện thoại các loại và linh kiện	43.993	-36,7	323.388	-15,3	14,8	9,8
Hàng dệt, may	87.640	55,8	263.277	30,9	7,8	8,0
Giày dép các loại	82.366	24,3	259.135	7,4	9,4	7,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	21.889	54,7	95.053	55,1	2,4	2,9
Sản phẩm từ sắt thép	17.854	4,7	73.216	39,6	2,0	2,2
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	19.918	22,6	64.928	20,5	2,1	2,0
Hàng thủy sản	15.406	-19,3	64.457	11,3	2,3	2,0
Sản phẩm từ chất dẻo	15.983	-1,8	59.815	7,6	2,2	1,8

Mặt hàng	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 4 tháng năm 2025 (%)
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	16.437	103,1	53.481	55,7	1,3	1,6
Hạt tiêu	17.050	96,0	49.335	87,8	1,0	1,5
Hạt điều	14.143	54,8	47.013	22,7	1,5	1,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	12.838	14,8	38.173	-10,1	1,7	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.379	-11,0	33.699	-1,0	1,3	1,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	8.672	5,3	31.775	20,8	1,0	1,0
Sắt thép các loại	356	-58,5	29.869	991,3	0,1	0,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	4.359	-49,5	27.335	4,1	1,0	0,8
Hàng rau quả	7.657	56,2	25.430	28,1	0,8	0,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4.102	-15,0	15.629	-3,6	0,6	0,5
Sản phẩm từ cao su	3.161	45,8	9.982	-7,1	0,4	0,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	2.179	-12,7	9.193	-24,3	0,5	0,3
Cao su	2.086	-3,0	9.177	-27,8	0,5	0,3
Sản phẩm gốm, sứ	1.030	36,2	4.011	0,1	0,2	0,1
Sản phẩm hóa chất	736	-22,9	3.577	21,3	0,1	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	490	-22,2	1.804	-18,4	0,1	0,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	374	83,9	1.331	100,4	0,0	0,0
Chè	30	-70,7	200	-36,9	0,0	0,0
Hàng hóa khác	55.356	15,3	193.157	8,3	6,9	5,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức. Ngày 22/5, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 40 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,15%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.760 – 26.150 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 591 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,31%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.760 – 25.790 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra USD giao dịch ở mức 26.140 – 26.190 đồng/USD.

Ngược lại, trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND giảm 60 đồng/USD ở chiều mua vào và giảm 70 đồng/USD chiều bán ra, xuống mức 26.320 – 26.430 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào giảm 14 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 23.758 đồng/USD và thấp hơn 2.445 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD chiều bán ra giảm 16 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 26.152 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 22/5/2025 là 24.955 đồng/USD, giảm 15 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,06%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 613 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,52%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 22/5/2025 là 26.203 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.703 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 22/5/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.972,80	-0,02	5,77	0,53	4,97
CAD	19.040,11	0,92	5,74	1,89	8,68
CHF	32.006,05	1,92	12,16	9,33	25,13
EUR	30.241,73	1,33	11,59	9,59	18,32
GBP	35.407,03	1,21	9,33	12,31	23,66

Mã NT	Ngày 22/5/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
HKD	3.380,86	-0,11	1,50	6,83	10,55
JPY	185,95	2,03	12,58	4,99	0,44
KRW	19,67	1,50	9,04	0,31	1,24
MYR	6.169,81	0,91	7,26	15,30	14,27
SGD	20.495,54	0,90	8,03	9,51	15,11
THB	812,76	2,55	7,20	11,94	16,09
USD	26.150	0,15	2,31	6,76	10,48
Tỷ giá TT	24.955	-0,06	2,52	4,64	5,71

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với các kỳ hạn ngắn; ổn định đối với kỳ hạn 3 tháng và 9 tháng; tăng đối với kỳ hạn 6 tháng.

Ngày 20/5, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn qua đêm, xuống còn 3,63%/năm; kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng giảm xuống còn lần lượt 3,89%/năm; 4,07%/năm và 3,98%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với kỳ hạn 6 tháng lên mức 5,19%/năm. Riêng kỳ hạn 3 tháng và 9 tháng duy trì ổn định ở mức 4,65%/năm và 4,46%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 20/5/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	3,63	450.770	-0,40	-0,21	-0,37	2,68
1 Tuần	3,89	7.640	-0,33	-0,31	-1,16	2,61
2 Tuần	4,07	13.115	-0,23	-0,12	-1,14	1,88
1 Tháng	3,98	3.840	-0,34	-0,40	-1,34	2,18
3 Tháng	4,65	4.109	0,00	-0,98	-0,99	0,25
6 Tháng	5,19	2	0,31	-0,75	-0,55	0,87
9 tháng	4,46(*)	180,0(*)	0,00	-1,46	-1,46	-1,44

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

(*) Tham chiếu doanh số và lãi suất ngày 16/4/2025.

Thế giới: Đồng USD giảm mạnh so với tất cả các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới. Theo đó, chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) đạt 99,48 điểm, giảm 1,39 điểm so với tuần trước.

Đồng USD giảm xuống mức thấp nhất trong hai tuần so với đồng JPY do chịu áp lực từ những lo ngại về tình hình tài chính của Mỹ và kết quả đấu giá trái phiếu kho bạc không được như kỳ vọng. Diễn biến này xảy ra trong bối cảnh Tổng thống Mỹ Donald Trump đang nỗ lực thúc đẩy dự luật chi tiêu và cắt giảm thuế của mình qua Quốc hội.

Tỷ giá USD/JPY giảm 1,79% so với tuần trước, theo đó 143,27652 JPY đổi 1 USD, đánh dấu mức thấp nhất kể từ ngày 7/5.

Tỷ giá EUR/USD tăng 1,18% so với tuần trước, theo đó 1,13409 USD đổi 1 EUR;

Tỷ giá GBP/USD tăng 1,11% so với tuần trước, theo đó 1,34326 USD đổi 1 GBP;

Áp lực lên đồng USD gia tăng sau khi Moody's hạ xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Mỹ vào tuần trước, và kết quả đấu giá trái phiếu kho bạc không được như kỳ vọng càng củng cố quan điểm “bán tài sản Mỹ”. Ngoài đồng bạc xanh, chỉ số chứng khoán Phố Wall cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực.

Theo giới chuyên gia, USD không còn là tài sản trú ẩn truyền thống như trước. Thay vào đó, vàng, Euro và Yên Nhật đang trở thành ưu tiên của các nhà đầu tư.

Tại Quốc hội Mỹ, quá trình thông qua dự luật chi tiêu và thuế của Tổng thống Donald Trump tiếp tục gặp khó khăn khi nội bộ đảng Cộng hòa cũng chưa đạt đồng thuận. Chủ tịch Hạ viện Mike Johnson cho biết nhiều thành viên theo quan điểm cứng rắn vẫn chưa hài lòng vì cho rằng dự luật chưa cắt giảm đủ chi tiêu. Theo các nhà phân tích độc lập, nếu được thông qua, dự luật này có thể làm tăng thêm từ 3.000-5.000 tỷ USD vào nợ công của Mỹ.

Nợ công tăng vọt, căng thẳng thương mại và niềm tin suy giảm đã kéo đồng USD giảm khoảng 8% từ đầu năm đến nay.

Các nhà giao dịch cũng thận trọng nắm giữ đồng USD trước cuộc họp của các Bộ trưởng Tài chính G7 diễn ra tại Canada và kết thúc vào ngày 22/5.

Các nhà phân tích tại ING nhận định, dù khả năng thấp nhưng bất kỳ đề xuất nào nhằm thay đổi cam kết lâu dài của G7 về tỷ giá hối đoái tự do, vốn đang hướng đến mục tiêu đồng USD yếu hơn, sẽ gây ra tác động lớn.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 22/5/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,13409	1,18	9,46	3,48	7,30
GBP/USD	1,34326	1,11	7,27	6,36	12,04
USD/INR	85,578093	0,00	-0,09	2,74	3,30
USD/AUD	1,552667	-0,18	-3,56	4,86	5,32
USD/CAD	1,3851086	-0,94	-3,65	3,93	1,58
USD/ZAR	17,976377	-1,40	-4,55	-3,29	6,08
USD/NZD	1,6871038	-0,50	-5,27	5,53	5,72
USD/JPY	143,27652	-1,79	-8,99	0,86	9,59
USD/SGD	1,2889151	-0,77	-5,49	-2,87	-3,93
USD/CNY	7,2044635	-0,08	-1,30	0,93	4,47

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

**Thanh Hóa chấp thuận nhà đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp
WHA Smart Technology 2**

UBND tỉnh Thanh Hóa vừa chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Công ty CP WHA Industrial Zone Thanh Hóa là nhà đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa.

Dự án có tổng vốn đầu tư 1.450 tỷ đồng, triển khai tại địa bàn các xã Thiệu Giang, Thiệu Quang, Thiệu Thịnh, Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa, với tổng diện tích 174,9 ha. Mục tiêu của Dự án là tạo môi trường đầu tư đồng bộ, hiện đại, thu hút các dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ có giá trị gia tăng lớn, qua đó góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

Dự án được xây dựng cơ bản và đưa vào hoạt động hoặc khai thác vận hành sau 36 tháng kể từ ngày tổ chức kinh tế thực hiện dự án do nhà đầu tư thành lập được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

**Đề xuất đầu tư hơn 43.700 tỷ đồng xây dựng cao tốc
Quy Nhơn - Pleiku**

Thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trần Hồng Minh vừa ký tờ trình báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku.

Theo báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, dự án đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku được đề xuất đầu tư với tổng chiều dài khoảng 125 km, đi qua địa phận 2 tỉnh: Bình Định (khoảng 40 km) và Gia Lai (khoảng 85 km).

Quy mô tuyến gồm 4 làn xe, có làn dừng khẩn cấp liên tục, bề rộng nền đường 24,75 m, vận tốc thiết kế 100 km/h.

Với phương án trên, sơ bộ tổng mức đầu tư dự án khoảng 43.734 tỷ đồng, đề xuất sử dụng nguồn vốn ngân sách từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước năm 2024, nguồn ngân sách Trung ương và địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

Nếu được Quốc hội thông qua, dự án cao tốc Quy Nhơn - Pleiku dự kiến sẽ được thực hiện từ năm 2025, hoàn thành năm 2029.

Tổng diện tích đất phục vụ triển khai dự án sơ bộ khoảng hơn 940 ha, gồm: gần 190 ha đất trồng lúa, hơn 257 ha đất lâm, nghiệp, gần 500 ha các loại đất khác theo quy định của pháp luật đất đai.

Nhằm tạo thuận lợi trong quá trình triển khai, dự án dự kiến được chia thành 2 dự án thành phần: đoạn tuyến nằm trên địa phận tỉnh Bình Định (dự án thành phần 1) do UBND tỉnh Bình Định làm cơ quan chủ quản; đoạn tuyến nằm trên địa phận tỉnh Gia Lai (dự án thành phần 2) do UBND tỉnh Gia Lai làm cơ quan chủ quản.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Bộ Công Thương lấy ý kiến về nhập khẩu lá thuốc lá khô, gạo từ Campuchia

Bộ Công Thương đang lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng lá thuốc lá khô và gạo có xuất xứ từ Campuchia cho giai đoạn năm 2025 - 2026. Đây là bước triển khai quan trọng nhằm thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia ký kết ngày 28/4/2025.

Dự thảo Thông tư được xây dựng trên cơ sở các căn cứ pháp lý như: Luật Quản lý ngoại thương năm 2017; Nghị định số 40/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương cùng với một nghị định mới về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong khuôn khổ thực hiện Thỏa thuận thương mại với Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

Theo dự thảo Thông tư, phạm vi điều chỉnh bao gồm việc quy định hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với hai mặt hàng là lá thuốc lá khô và gạo có xuất xứ từ Campuchia, được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% khi nhập khẩu vào Việt Nam trong các năm 2025 và 2026. Đối tượng áp dụng là các thương nhân có nhu cầu nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cụ thể, hạn ngạch thuế quan cho năm 2025 sẽ được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan trong thời hạn từ ngày có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025. Đối với năm 2026, hạn ngạch được áp dụng từ ngày 1/1/2026 đến hết ngày 31/12/2026. Các mặt hàng nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Campuchia cấp.

Về phương thức điều hành, dự thảo quy định việc quản lý hạn ngạch được thực hiện theo hình thức trừ lùi tự động tại cơ quan hải quan. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô, thương nhân cần có Giấy phép nhập khẩu do Bộ Công Thương cấp, căn cứ theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP và Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Thông tư này dự kiến có hiệu lực từ năm 2025 đến hết ngày 31/12/2026. Bộ Công Thương hiện đang công bố dự thảo trên Cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan, nhằm hoàn thiện văn bản trước khi chính thức ban hành.

Giảm thuế xuất khẩu clanhke xi măng xuống 5%

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 108/2025/NĐ-CP ngày 19/5/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Nghị định số 108/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (19/5/2025).

Nghị định số 108/2025/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke xi măng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Cụ thể, từ ngày 19/5/2025, mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke xi măng được giảm từ 10% xuống còn 5%. Từ ngày 1/1/2027, áp dụng mức thuế suất 10%.

Theo Báo cáo của Bộ Xây dựng, hiện nay, tổng số dây chuyền sản xuất xi măng đã đầu tư trên toàn quốc là 92 dây chuyền, với tổng công suất 122,34 triệu tấn/năm. Năm 2024, tổng sản lượng xi măng, clanhke tiêu thụ khoảng 95 triệu tấn, tăng khoảng 1% so với năm 2023; trong đó, xi măng tiêu thụ trong nước khoảng 65,3 triệu tấn, tăng khoảng 3% so với năm 2023; xuất khẩu đạt khoảng 29,7 triệu tấn, giảm khoảng 5% về khối lượng so với cùng kỳ năm 2023, giá trị xuất khẩu ước đạt 1,136 tỷ USD, giảm 14,2% về giá trị so với năm 2023.

Hiện nay, các dây chuyền sản xuất xi măng chỉ hoạt động trung bình khoảng 77% tổng công suất thiết kế. Có 34 dây chuyền phải dừng hoạt động sản xuất từ 1 đến 6 tháng, trong đó một số dây chuyền phải dừng cả năm, nhiều doanh nghiệp sản xuất xi măng thua lỗ...

Bộ Tài chính cho biết, mặt hàng clanhke và xi măng thuộc nhóm 25.23 tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, có tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 là 1,14 tỷ USD. Trong đó, mặt hàng clanhke thuộc 2 mã 2523.10.10 và 2523.10.90 có mức thuế suất thuế xuất khẩu tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP là 10%, kim ngạch xuất khẩu năm 2024 là 301,4 triệu USD.

Việc giảm thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke xi măng từ 10% xuống 5% đến hết năm 2026 sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất clanhke xi măng có thời gian trên 01 năm để điều chỉnh phương án sản xuất kinh doanh và xử lý hàng tồn kho. Từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 10%.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang Anh tăng trưởng khả quan trong 4 tháng đầu năm 2025

+ Giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 15,1 nghìn tấn, trị giá 89,8 triệu USD, tăng 19,5% về lượng và tăng tới 86,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/5/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 7/2025 giảm 2,1% so với tuần trước, xuống 4.903 USD/tấn. Nguyên nhân giá cà phê Robusta giảm là do Cơ quan Dịch vụ Nông nghiệp Nước ngoài (FAS) thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo sản lượng của các nước sản xuất Robusta là Việt Nam và Indonesia sẽ thu hoạch vụ mùa lớn hơn trong niên vụ 2025/26 nhờ nông dân tăng cường chăm sóc cây trồng, năng suất được cải thiện. Theo đó, tổng sản lượng cà phê của Việt Nam vụ 2025/26 được USDA dự kiến đạt 31 triệu bao (loại 60kg), gồm 30 triệu bao Robusta và 1 triệu bao Arabica. Cũng trong vụ niên vụ này, sản lượng cà phê của Indonesia được dự kiến đạt 11,3 triệu bao (loại 60kg).

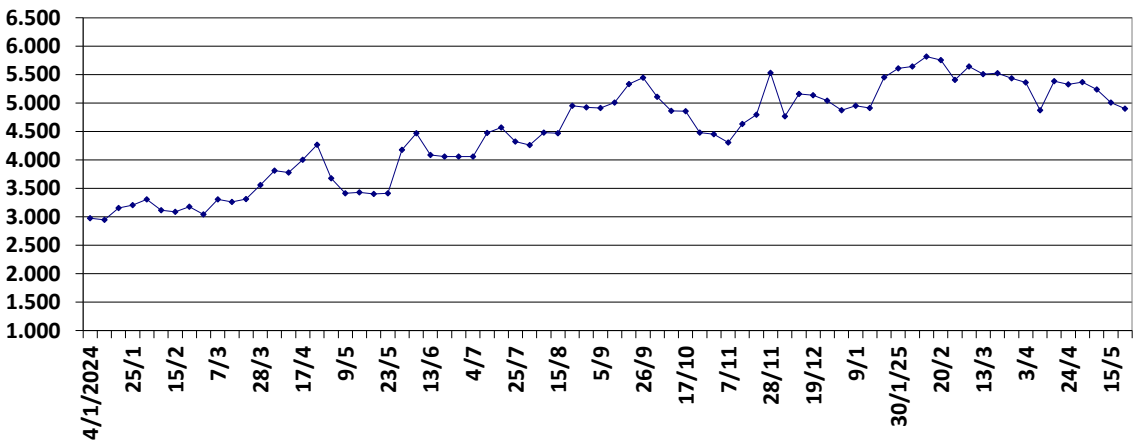
Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 9/2025 trên sàn New York tăng 1,5% so với tuần trước, lên mức 370,3 UScent/lb. Giá cà phê Arabica tăng là do xuất khẩu giảm tại Brazil.

Theo Cecafe, xuất khẩu cà phê nhân xanh của Braxin trong tháng 4/2025 đã giảm 28% so với cùng tháng năm ngoái, chỉ còn 3,05 triệu bao. Tổng xuất khẩu cà phê của quốc gia này trong 4 tháng đầu năm 2025 giảm 15,5% so với năm trước, đạt 13,2 triệu bao.

Sự xuống cấp của cơ sở hạ tầng cảng biển tại Braxin đang gây khó khăn cho việc xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi cung ứng của nhiều ngành công nghiệp lớn, trong đó có cà phê.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm chủ yếu do áp lực từ nguồn cung toàn cầu gia tăng, hoạt động bán ra của nhà đầu tư và biến động nhẹ trên thị trường quốc tế. Giá cà phê ngày 22/5/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: Giá tại Đắk Lắk giảm 800 đồng/kg so với tuần trước, xuống 125.200 đồng/kg; Giá tại Đắk Nông giảm 900 đồng/kg, xuống 125.300 đồng/kg; Giá tại Lâm Đồng và Gia Lai cũng giảm 1.000 đồng/kg, dao động từ 124.700 -125.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 22/5/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 22/5/2025	Ngày 15/5/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	125.200	126.000	-800
Lâm Đồng	VNĐ/kg	124.700	125.700	-1.000
Gia Lai	VNĐ/kg	125.000	126.000	-1.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	125.300	126.200	-900

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh 4 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh tháng 4/2025 đạt 2,17 nghìn tấn, trị giá 14,1 triệu USD, giảm 64,4% về lượng và giảm 60,0% về trị giá so với tháng 3/2025; so với tháng 4/2024 giảm 22,6% về lượng nhưng tăng 31,8% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê sang thị trường này đạt 15,1 nghìn tấn, trị giá 89,8 triệu USD, tăng 19,5% về lượng và tăng tới 86,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Anh 4 tháng đầu năm 2025

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 75,2% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Anh trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 12,4 nghìn tấn, trị giá 67,5 triệu USD, tăng 27,2% về lượng và tăng mạnh 114,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 259 tấn, trị giá 1,64 triệu USD, tăng 1.247,9% về lượng và tăng 2.287,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 20,7 triệu USD, chiếm 23,0% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang Anh trong 4 tháng đầu năm nay.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Anh 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.603	8.862	-68,4	-68,0	-37,4	-6,2	12.402	67.517	27,2	114,5
Arabica	19	150	-88,9	-85,3			259	1.635	1.247,9	2.287,5
Cà phê chế biến		5.073		-22,0		309,9		20.658		24,2

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Anh

Theo số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Anh trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 49,9 nghìn tấn, trị giá 418,0 triệu USD, tăng 2,1% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai cho Anh, đạt 7,7 nghìn tấn, trị giá 44,5 triệu USD, giảm 10,8% về lượng nhưng tăng 60,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh trong 3 tháng đầu năm 2025 (tính theo lượng) giảm xuống mức 15,5%, từ mức 17,7% của cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, thị phần cà phê của nguồn cung cấp khác tại Anh tăng như: Côlômbia, Honduras, Indonesia...

Năm 2025, người dân Anh tiêu thụ khoảng 98 triệu tách cà phê mỗi ngày, tương đương với khoảng 528 tách mỗi người mỗi năm. Tổng lượng cà phê tiêu thụ hàng năm tại Anh ước tính khoảng 226,2 triệu pound (khoảng 102,6 triệu kg).

Mặc dù có sự gia tăng trong việc sử dụng máy pha cà phê và sự phổ biến của các quán cà phê, hơn một nửa dân số Anh vẫn ưa chuộng cà phê hòa tan, với 64% hộ gia đình mua loại cà phê này dưới dạng hũ hoặc hộp thiếc.

Theo <https://www.marketresearchfuture.com>, thị trường cà phê tại Anh đang phát triển mạnh mẽ, với giá trị ước tính đạt 25,22 tỷ USD vào năm 2024 và dự kiến sẽ tăng lên 32,16 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép (CAGR) khoảng 2,24% trong giai đoạn 2025–2035. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi sự phổ biến ngày càng tăng của cà phê đặc sản, sự đa dạng hóa sản phẩm và xu hướng tiêu dùng tại nhà.

Mặc dù Anh không nằm trong số 25 quốc gia tiêu thụ cà phê nhiều nhất tính theo đầu người, nhưng thị trường cà phê tại đây vẫn rất sôi động và tiếp tục phát triển, phản ánh sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng và sở thích của người dân.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Anh 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	3 tháng năm 2025	3 tháng năm 2025
Tổng	49.857	417.984	8.384	2,1	38,7	35,9	100,0	100,0
Braxin	14.864	92.136	6.198	-5,3	74,0	83,9	29,8	32,1
Việt Nam	7.704	44.520	5.779	-10,8	60,0	79,2	15,5	17,7
Côlômbia	4.392	30.876	7.030	49,2	121,0	48,1	8,8	6,0
Đức	4.025	48.156	11.963	10,3	24,3	12,7	8,1	7,5
Italia	3.557	39.472	11.097	-2,4	24,3	27,4	7,1	7,5
Honduras	2.321	15.693	6.762	10,2	69,6	53,9	4,7	4,3
Thụy Sĩ	1.502	53.710	35.749	5,5	6,2	0,6	3,0	2,9
Tây Ban Nha	1.182	8.511	7.201	36,3	42,0	4,2	2,4	1,8
Indonesia	1.119	7.054	6.302	100,1	73,6	-13,3	2,2	1,1
Hà Lan	1.059	12.400	11.707	-18,0	6,8	30,2	2,1	2,6
Pêru	1.021	6.760	6.621	-57,4	-39,7	41,6	2,0	4,9
Ethiopia	988	4.578	4.632	174,8	152,5	-8,1	2,0	0,7

(Nguồn: ITC)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Anh đạt kim ngạch cao 4 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH TM VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	30.117
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	14.623
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	13.840
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	7.817
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	4.864
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	4.710
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	4.201
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	2.350
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	2.065
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	1.519
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	827
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN	724
CÔNG TY TNHH TATA COFFEE VIỆT NAM	474
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ DETECH	438
CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	415
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	336
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	208
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	107

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá gạo giảm do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng

+ **Giá gạo tại các trung tâm xuất khẩu lớn của châu Á giảm trong tuần qua do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng.**

+ **Xuất khẩu gạo trắng, gạo thơm và gạo giống Nhật có xu hướng tăng trong 4 tháng đầu năm 2025. Ngược lại, xuất khẩu gạo nếp và gạo lứt lại giảm.**

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo tại các trung tâm xuất khẩu lớn của châu Á giảm trong tuần qua do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng. Đáng chú ý, giá gạo Ấn Độ áp sát mức thấp nhất trong gần hai năm.

Gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 384 - 391 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, trong khi gạo trắng 5% tấm có giá từ 378 - 385 USD/tấn.

Một thương nhân ở New Delhi làm việc cho một tập đoàn thương mại toàn cầu cho biết giá cả đang ổn định sau đợt điều chỉnh mạnh trong 2 tháng qua. Hy vọng sự ổn định này sẽ thu hút những người mua đang đứng ngoài thị trường trở lại.

Gạo 5% tấm của Thái Lan được chào bán ở mức 410 USD/tấn trong tuần này, giảm nhẹ so với mức 420 USD/tấn của tuần trước. Các nhà giao dịch cho rằng nguyên nhân của sự giảm giá này là do tỷ giá hối đoái, đồng thời cho biết nhu cầu nhìn chung đã khá trầm lắng trong một thời gian. Mặt khác, một thương nhân tại Bangkok cho hay nguồn cung dồi dào cũng góp phần gây áp lực giảm giá.

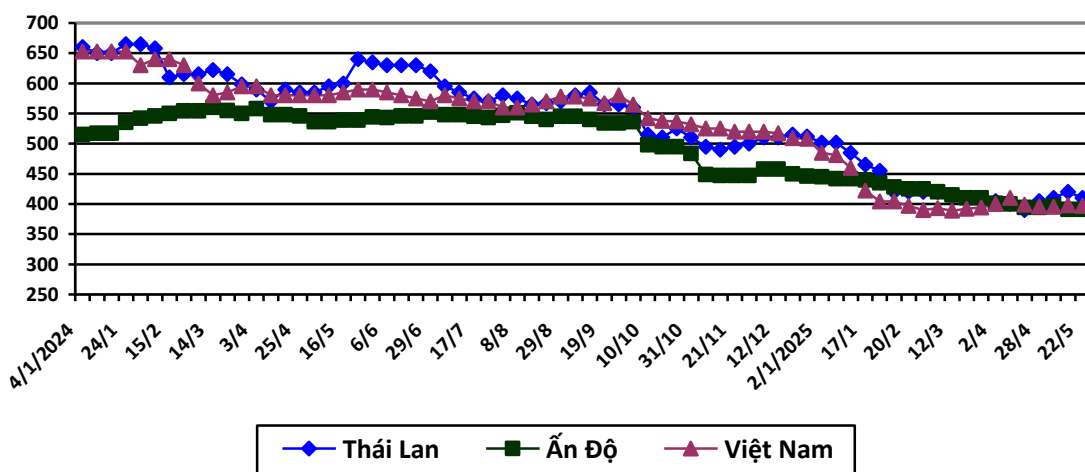
Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 397 USD/tấn trong tuần này, gần như không đổi so với mức 398 USD/tấn của tuần trước.

Một nhà giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận định nguồn cung từ vụ Hè - Thu đang tăng lên, nhưng các công ty chế biến và xuất khẩu chưa vội mua vào do nhu cầu bên ngoài yếu.

Các thương nhân cho rằng việc Indonesia gần đây công bố tạm dừng nhập khẩu gạo do tồn kho cao có thể gây ảnh hưởng nhẹ đến giá gạo Việt Nam.

Trong khi đó, Bangladesh đã chi 492,4 triệu USD nhập khẩu gạo trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 3, tăng mạnh so với mức 16,4 triệu USD của năm trước. Chính phủ nước này tìm cách giảm bớt áp lực lạm phát và tái xây dựng kho dự trữ lương thực sau khi lũ lụt tàn phá mùa màng, theo dữ liệu từ ngân hàng trung ương nước này.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Trong tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long điều chỉnh giảm nhẹ 100 – 200 đồng/kg so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 22/5/2025, giá lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 5.200 - 5.400 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg so với tuần trước; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) và OM 18 (tươi) giảm 400 đồng/kg, xuống còn 6.800 đồng/kg; giá lúa OM 380 (tươi) dao động ở mức 5.400 - 5.600 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg. Một số giống lúa khác không đổi so với tuần trước, với giá lúa OM 5451 (tươi) dao động ở mức 5.900 - 6.200 đồng/kg; giá lúa OM 380 (tươi) từ 5.500 - 5.800 đồng/kg; giá lúa Nàng Hoa 9 trong khoảng 6.650 - 6.750 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, giá gạo nguyên liệu IR 504 dao động ở mức 8.250 - 8.350 đồng/kg; gạo nguyên liệu CL 555 dao động ở mức 8.600 - 8.900 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg.

Trong khi đó, giá phụ phẩm tiếp tục xu hướng tăng so với tuần trước. Cụ thể, giá tấm OM 5451 dao động 7.400 – 7.600 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; trong khi giá cám tiếp tục tăng mạnh 600 đồng/kg, lên mức 7.800 – 8.200 đồng/kg.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 4/2025, xuất khẩu gạo trắng, gạo thơm, gạo giống Nhật đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi gạo nếp và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... lại có xu hướng giảm.

Lũy kế trong 4 tháng đầu năm 2025, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 69,6% về lượng và 66% tổng trị giá, đạt 2,38 triệu tấn, trị giá 1,16 tỷ USD. So với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đã tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm tới 21,1% về trị giá, do giá giảm 23% xuống còn bình quân 489 USD/tấn. Trong đó, xuất khẩu gạo trắng sang thị trường Philippin đạt cao nhất với 1,3 triệu tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu sang các thị trường lớn khác lại tăng rất mạnh như Bờ Biển Ngà tăng 9,8 lần, đạt 251.357 tấn; Gana tăng 3,5 lần, đạt 193.470 tấn; nổi bật nhất phải kể đến Trung Quốc tăng đến 27 lần, lên 161.870 tấn; Bangladesh đạt 104.507 tấn và Xênegan 68.048 tấn, trong khi cùng kỳ năm trước không xuất khẩu sang 2 thị trường này.

Tiếp đến là chủng loại gạo thơm đạt 748.807 tấn trong 4 tháng đầu năm 2025, trị giá 418,78 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá xuất khẩu gạo thơm giảm 20,6%, xuống còn bình quân 559 USD/tấn. Nhìn chung lượng gạo thơm xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ chính đều tăng mạnh ở mức hai đến ba chữ số so với cùng kỳ năm ngoái như: Bờ Biển Ngà đạt 189.603 tấn, tăng 102,8%; Philippin đạt 125.031 tấn, tăng 29,3%; Gana đạt 110.448 tấn, tăng 9,5%; đặc biệt là Trung Quốc tăng 5,5 lần, lên 64.288 tấn.

Tương tự, xuất khẩu gạo giống Nhật cũng tăng mạnh 39,7% về lượng và tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chủ yếu là nhờ xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến 332 lần lên mức 23.247 tấn so với chỉ 70 tấn của cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, xuất khẩu sang Philippin, đảo Solomon, Malaysia, Papua New Guinea cũng tăng đáng kể. Giá bình quân xuất khẩu gạo giống Nhật đạt 701 USD/tấn trong 4 tháng năm 2025, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Ngược lại, xuất khẩu gạo nếp và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm lần lượt là 17,6% và 45,1%, xuống còn 209.202 tấn và 2.517 tấn. Nguyên nhân có thể là do giá của các chủng loại này vẫn duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm trước.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Gạo trắng	710.534	334.398	4,2	-19,0	2.385.724	1.165.641	2,5	-21,1	73,5	69,6
Gạo thơm	279.139	147.679	46,4	14,9	748.807	418.778	36,3	8,2	17,3	21,8
Gạo nếp	92.411	53.095	-11,8	-13,0	209.202	121.321	-17,6	-18,7	8,0	6,1
Gạo giống Nhật	32.033	22.476	40,8	35,9	91.337	64.068	39,7	33,4	2,1	2,7
Gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng...	852	600	-32,1	-39,2	2.517	1.938	-45,1	-43,1	0,1	0,1
Tổng	1.119.132	560.226	11,7	-9,6	3.427.903	1.765.253	8,1	-13,3	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Từ chỗ có giá gạo xuất khẩu cao nhất thế giới trong nhiều tháng, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã giảm giá mạnh trong các tháng đầu năm nay. Hiện giá các loại gạo xuất khẩu của Việt Nam cao hơn gạo Ấn Độ và Paskitan, nhưng thấp hơn gạo Thái Lan.

Theo một số doanh nghiệp, giá gạo xuất khẩu đã bước vào chu kỳ điều chỉnh mạnh kể từ cuối năm ngoái, do nguồn cung gạo toàn cầu tăng mạnh sau khi Ấn Độ dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu. Việc nước này tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu để giảm tồn kho được cho là sẽ khiến giá gạo toàn cầu duy trì ở mức thấp trong thời gian tới.

Đây là thách thức với doanh nghiệp Việt Nam trong việc giữ thị phần và duy trì lợi nhuận.

Trong báo cáo mới nhất, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo sản lượng gạo toàn cầu trong niên vụ 2025 - 2026 tăng 1 triệu tấn so với niên vụ 2024 - 2025, lên mức kỷ lục mới là 538,7 triệu tấn. USDA cho rằng sản lượng tăng, nhưng tình trạng thiếu hụt nguồn cung có thể quay trở lại vì nhu cầu tiêu thụ tăng thêm tới 6,1 triệu tấn, lên mức 538,8 triệu tấn. Thương mại gạo toàn cầu dự kiến tiếp tục gia tăng trong năm 2025 và 2026 với khối lượng lần lượt đạt 60,5 triệu tấn và 61,3 triệu tấn. Trong đó, Ấn Độ được dự báo sẽ tiếp tục giữ vị thế thống trị, qua đó hạn chế tăng trưởng xuất khẩu của một số nhà cung cấp lớn khác như Việt Nam, Pakistan và Myanmar..

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại gạo trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025 (USD/tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2024 (%)
Gạo trắng	471	1,7	-22,2	489	-23,0
Gạo thơm	529	-3,5	-21,5	559	-20,6
Gạo nếp	575	-0,7	-1,3	580	-1,3
Gạo giống Nhật	702	-6,6	-3,5	701	-4,5
Gạo lứt	704	-11,4	-10,4	770	3,7
Tổng	501	1,8	-19,1	515	-19,9

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt kim ngạch cao trong 4 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	168.002
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	153.672
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	123.922
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	122.810
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	95.808
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	83.261
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN GIANG	81.928
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	70.522
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	49.291
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	42.431
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	39.817
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	38.020
CỤNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGÔI SAO VIỆT NAM	37.789
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	37.244
CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	35.262
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	31.256
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐÔNG TIẾN	30.279
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	28.841
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	28.111
CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	25.800
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYỄN	25.245
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	25.179
CÔNG TY TNHH OLAM GLOBAL AGRI VIỆT NAM	22.712

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới giảm

+ Giá dầu thế giới giảm do dự trữ dầu thô và nhiên liệu của Mỹ tăng.

+ Nhập khẩu dầu diesel trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm do dự trữ dầu thô và nhiên liệu của Mỹ tăng.

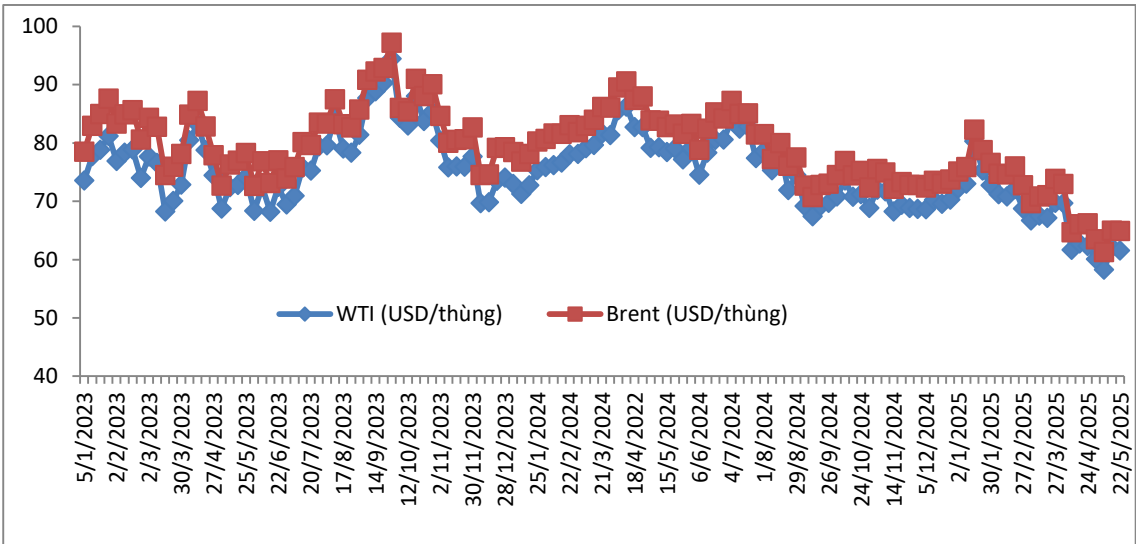
Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/5/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 0,8% so với tuần trước, xuống 61,57 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm nhẹ 0,1% so với tuần trước, xuống mức 64,91 USD/thùng.

Theo báo cáo của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), trong tuần trước, dự trữ dầu thô của Mỹ tăng 1,33 triệu thùng, trái ngược với kỳ vọng giảm 1,85 triệu thùng. Đồng thời, dự trữ xăng và sản phẩm chưng cất cũng tăng, cho thấy nhu cầu tiêu thụ yếu hơn dự kiến, gây áp lực giảm giá dầu.

Bên cạnh đó, sản lượng dầu của Kazakhstan đã tăng 2% trong tháng 5/2025, mức tăng bất chấp áp lực từ Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) đối với nước này nhằm cắt giảm sản lượng. Theo nguồn tin trong ngành, sản lượng dầu thô của Kazakhstan (không bao gồm khí ngưng tụ) đạt trung bình 1,86 triệu thùng mỗi ngày từ 1/5 đến 19/5, bao gồm 932.000 thùng/ngày tại mỏ Tengiz.

Ngoài ra, thông tin về vòng đàm phán thứ 5 giữa Iran và Mỹ với triển vọng đạt được thỏa thuận có thể dẫn đến việc Iran tăng xuất khẩu dầu, làm tăng nguồn cung trên thị trường và kéo giá dầu giảm.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 22/5/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 60 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 19.120 đồng/lít và xăng RON 95 là 19.530 đồng/lít.

Trong khi, giá dầu diesel tăng 180 đồng/lít so với kỳ trước, lên 17.400 đồng/lít, dầu hỏa tăng 90 đồng/lít lên 17.310 đồng/lít; dầu mazut cũng tăng 350 đồng/kg lên mức 16.510 đồng/kg.

Như vậy, từ đầu năm đến nay, xăng RON 95 tăng 10 lần, giảm 11 lần. Dầu diesel có 10 lần tăng, 10 lần giảm và một lần giữ nguyên.

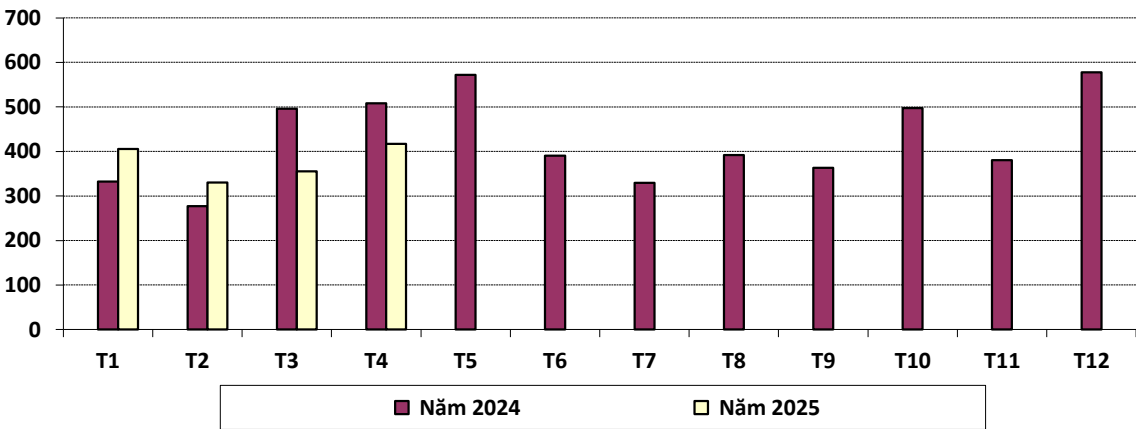
Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu dầu Diesel của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam tháng 4/2025 đạt 417,1 nghìn tấn, trị giá 261,2 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 12,0% về trị giá so với tháng 3/2025; tuy nhiên so với tháng 4/2024 giảm 17,9% về lượng và giảm 35,4% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng dầu diesel nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường cung cấp:

4 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc, Malaysia giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu từ thị trường Singapore tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc lớn nhất, chiếm 52,0% tổng lượng nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 787,7 nghìn tấn, trị giá 525,4 triệu USD, giảm 20,2% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Malaysia giảm 57,7% về lượng và giảm 64,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 132,3 nghìn tấn, trị giá 89,0 triệu USD.

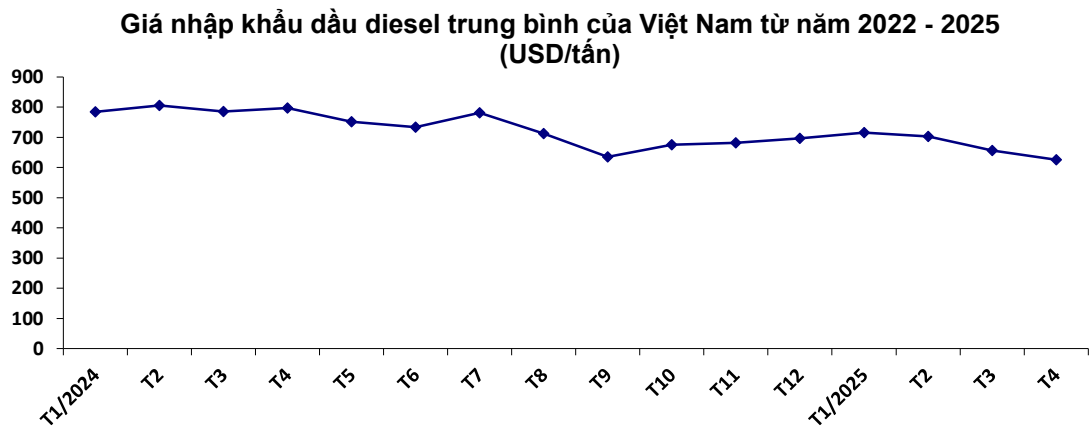
Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore tăng 61,2% về lượng và tăng 35,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 445,8 nghìn tấn, trị giá 300,6 triệu USD.

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 626 USD/tấn, giảm 4,7% so với tháng 3/2025 và giảm 21,3% so với tháng 4/2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 671 USD/tấn, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2024, dao động 667 USD/tấn; Singapore giảm 16,3%, xuống 674 USD/tấn; Malaysia giảm 15,8%, xuống còn 673 USD/tấn.



Thị trường nhập khẩu dầu Diesel 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	138.912	84.572	-32,7	-35,9	-63,4	-71,9	787.708	525.350	-20,2	-32,9
Singapore	181.115	113.436	194,6	179,6	145,1	91,7	445.779	300.554	61,2	35,0
Malaysia	35.683	22.267	3,0	-2,9	11,8	-15,0	132.308	89.023	-57,7	-64,4
Brunei	33.060	22.220	-6,4	-8,9			103.309	72.794		
Nhật Bản	17.390	10.556	3,2	-4,9			34.237	21.651		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu các loại trong 4 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	817.807
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)	318.272
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	148.847
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU PHÚC LÂM	131.666
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP	118.668
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG	117.732
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP	95.286
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	92.658
CÔNG TY CỔ PHẦN ANH PHÁT PETRO	53.700
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN	47.117
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT	37.764
CÔNG TY CỔ PHẦN APPOLLO	36.466
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI	35.967
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG	34.248
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI	33.999
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI S.T.S	30.181
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LỘC NINH	24.415
CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO	21.426
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM PHÚC	19.138
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P	18.638
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỚT VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	17.767
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HÙNG HẬU	12.580
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU GIANG NAM	11.993
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN	10.569

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu hỗn hợp cao su tăng, nhưng xuất khẩu các chủng loại khác đều giảm

+ Giá cao su thế giới biến động trái chiều do chịu áp lực từ triển vọng nguồn cung tăng khi các khu vực sản xuất bước vào mùa thu hoạch.

+ Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) của Việt Nam tăng 3,7% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu các chủng loại khác lại giảm đáng kể.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su tăng tại Nhật Bản, nhưng điều chỉnh giảm nhẹ tại Thái Lan và Trung Quốc do chịu áp lực từ triển vọng nguồn cung tăng khi các khu vực sản xuất bước vào mùa thu hoạch, lấn át kỳ vọng tích cực từ nhu cầu đối với nguyên liệu sản xuất lốp xe.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/5/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 321,3 Yên/kg, tăng 1,7% (tương ứng 5,5 Yên/kg) so với tuần trước.

+ Ngược lại, giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc giảm 1,4% (215 NDT/tấn) so với tuần trước, xuống còn 14.800 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 7/2025.

+ Tương tự, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần tại Thái Lan giảm 1,5%, xuống còn 75,4 THB/kg.

Theo trang thông tin tài chính Trung Quốc Tonghuashun, việc bắt đầu khai thác mủ cao su theo yếu tố mùa vụ tại các nước sản xuất lớn dự kiến sẽ làm nguồn cung nguyên liệu thô tăng đáng kể. Sản lượng trong tháng 5 đang tăng đều và đã vượt mức cùng kỳ năm ngoái. Thông thường, cây cao su bước vào giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào mùa thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9. Tuy nhiên, việc khai thác mủ ở nước ngoài đang bị gián đoạn do thời tiết xấu.

Cơ quan khí tượng Thái Lan – quốc gia sản xuất cao su hàng đầu thế giới – đã cảnh báo về mưa lớn có thể gây ra lũ quét khi gió mùa Tây Nam mạnh lên trong khoảng từ ngày 23 đến 27/5.

Trong khi đó, xuất khẩu lốp xe cao su của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 3,03 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng theo Cổng thông tin cao su thiên nhiên Natural Rubber Network, tồn kho cao su tự nhiên tại cảng Thanh Đảo (Qingdao) của Trung Quốc đã giảm 1,12% so với tuần trước, còn 380.100 tấn.

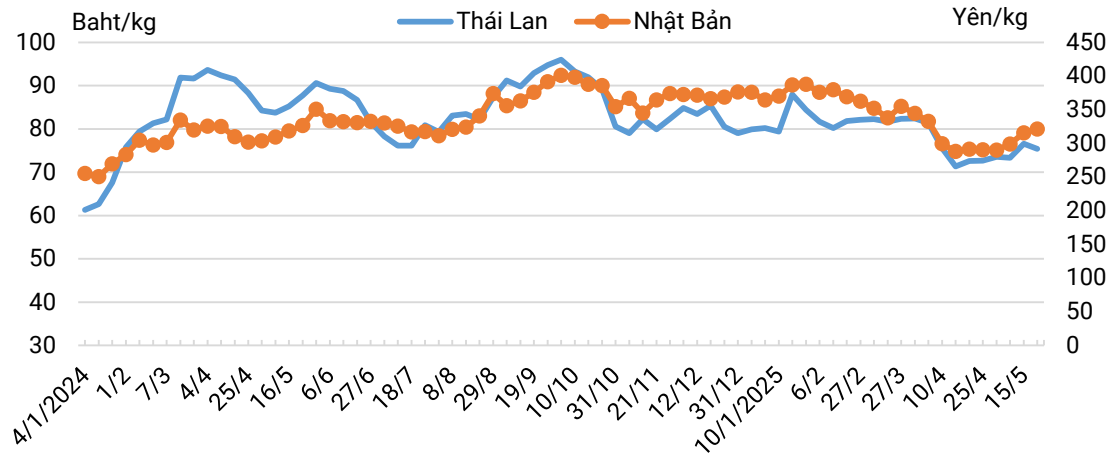
Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 3/2025 ước đạt 798.000 tấn, giảm 15,6% so với tháng trước và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên lên tới 1,36 triệu tấn, tăng 14,6% so với tháng trước nhưng giảm nhẹ 0,1% so với tháng 3/2024.

Năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu được dự báo tăng 0,4% so với năm trước, đạt 14,9 triệu tấn. Trong đó, Thái Lan tăng 1,2%, Indonesia giảm 9,8%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam giảm 1,3%, Malaysia giảm 4,2%, Campuchia tăng 5,6%, Myanmar tăng 5,3% và các quốc gia khác tăng 3,5%.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2025 dự kiến tăng 1,5%, đạt 15,59 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, Indonesia giảm 7%, Malaysia tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Sri Lanka tăng 1,5%, Campuchia được dự báo tăng mạnh và các nước khác tăng 2,5%.

Theo báo cáo mới nhất từ Tổng cục Cao su Campuchia, Campuchia đã xuất khẩu 76.467 tấn mủ cao su trong 4 tháng đầu năm 2025, giảm 10,5% so với mức 85.428 tấn cùng kỳ năm ngoái. Báo cáo cho biết nước này đã thu được 148 triệu USD từ xuất khẩu cao su trong 4 tháng đầu năm 2025, tăng 18% so với mức 125 triệu USD của cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân xuất khẩu là 1.926 USD/tấn, cao hơn khoảng 461 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Cao su của nước này chủ yếu được xuất khẩu sang Malaysia, Việt Nam, Singapore và Trung Quốc. Tính đến nay, Campuchia có tổng diện tích đồn điền cao su là 425.443 ha, trong đó 330.259 ha hay 77,6% đã có thể khai thác.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Trong tháng 4/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm ở một số chủng loại chủ lực như Latex, SVR 10, SVR CV60 và RSS 1. Tuy nhiên, xuất khẩu nhiều mặt hàng khác như SVR 3L, RSS 3, SVR CV50, cao su tái sinh và cao su tổng hợp lại ghi nhận mức tăng trưởng tích cực.

Đáng chú ý, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) tăng mạnh nhờ nhu cầu phục hồi từ thị trường Trung Quốc. Trong tháng 4/2025, sản lượng xuất khẩu mặt hàng này đạt mức tăng 21,7% về lượng và tăng 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã xuất khẩu 280.858 tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280), thu về 547,3 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Đây tiếp tục là chủng loại cao su xuất khẩu lớn nhất, chiếm 62,1% tổng khối lượng, so với 55,5% cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu mủ cao su Latex - chủng loại đứng thứ hai, đạt 58.906 tấn, trị giá 87,04 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2025, giảm 4,4% về lượng nhưng tăng 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Một số chủng loại cao su khác cũng ghi nhận xu hướng giảm về khối lượng xuất khẩu như SVR 3L (giảm 6,8%), SVR 10 (giảm 47,8%), SVR CV60 (giảm 18,5%) và RSS 3 (giảm 7,8%). Dù vậy, nhờ giá bán cao hơn, kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các chủng loại vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm nay, giá xuất khẩu Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt bình quân 1.949 USD/tấn, tăng 32,4%; Latex đạt 1.478 USD/tấn, tăng 24,1%; SVR 3L đạt 2.163 USD/tấn, tăng 28,6%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Tổng	71.866	139.458	-2,4	18,6	452.504	872.787	-7,2	20,4	100,0	100,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	42.353	80.413	21,7	48,9	280.858	547.298	3,7	37,2	55,5	62,1
Latex	4.585	6.639	-35,8	-30,1	58.906	87.041	-4,4	18,6	12,6	13,0
SVR 3L	7.392	15.899	20,4	35,9	33.302	72.038	-6,8	19,8	7,3	7,4
SVR 10	5.765	11.396	-47,3	-46,2	29.543	58.021	-47,8	-36,1	11,6	6,5
SVR CV60	3.657	8.272	-7,1	6,9	17.543	39.756	-18,5	3,6	4,4	3,9
RSS3	3.316	7.064	80,4	87,5	12.012	26.210	-7,8	15,1	2,7	2,7
SVR CV50	1.255	2.854	55,4	70,7	5.818	13.154	-0,4	24,2	1,2	1,3
RSS1	559	1.272	-22,2	-15,6	3.940	9.367	24,7	60,0	0,6	0,9
SVR 20	633	1.261	-66,0	-57,8	3.586	7.075	-34,9	-17,0	1,1	0,8
Cao su tái sinh	775	600	514,9	-18,4	3.116	2.143	-4,6	-17,8	0,7	0,7
Cao su tổng hợp	683	1.776	498,7	20,3	2.532	7.201	-6,8	8,9	0,6	0,6
SVR 5	543	1.180	-19,9	-5,6	1.537	3.352	-8,8	11,4	0,3	0,3
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	352	678			1.166	2.443	95,5	108,5	0,1	0,3
Skim block					611	961	7,4	37,0	0,1	0,1
RSS5	44	97			121	265	-13,6	8,6	0,0	0,0
SVR CV40	20	42	0,0	17,7	40	86	-83,3	-80,0	0,0	0,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao trong 4 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	115.920
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	87.840
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỂN QUẢNG TRỊ	69.704
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NĂNG	69.231
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	46.460
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	45.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	41.382
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	32.863
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	26.334
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	20.011
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	19.580
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	17.206
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	15.755
CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	13.802
CÔNG TY CỔ PHẦN RUBINA	12.220
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	11.774
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	10.968
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	9.799
CÔNG TY TNHH KHẢI THUẬN PHÚ	9.348
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LONG THÀNH LỢI	9.233
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	9.190
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	8.347
CÔNG TY TNHH MAI THẢO	7.802
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	6.547
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	6.526

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu 770 nghìn tấn phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 20/5/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại Mỹ giảm mạnh.

+ Nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025 tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới:

Phân bón Urea:

Giá Urea NOLA đang có dấu hiệu hạ nhiệt, trong khi hạn ngạch xuất khẩu phân bón Urea của Trung Quốc được điều chỉnh xuống thấp hơn. Theo báo cáo từ Fertex (thuộc sở hữu của Sinofert), hạn ngạch xuất khẩu phân bón Urea của Trung Quốc trong giai đoạn từ tháng 5/2025 đến tháng 4/2026 chỉ là 2 triệu tấn, thấp hơn nhiều so với mức dự kiến trước đó là từ 3 đến 4 triệu tấn.

Ai Cập hiện đang phải đối mặt với tình trạng hạn chế khí đốt mới, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất trong nước. Các nhà sản xuất phân bón Urea tại đây được cho là chỉ hoạt động ở mức 80% công suất do tình trạng thiếu khí đốt tự nhiên tái diễn.

Phân bón Kali: Nguồn cung phân bón Kali toàn cầu đạt mức kỷ lục, nhưng dự kiến giá sẽ đạt đỉnh vào quý 3/2025 do tình trạng khan hiếm thúc đẩy giá.

Phân bón Kali đã đạt mức kỷ lục về nguồn cung toàn cầu. Theo ước tính của Hiệp hội Phân bón Quốc tế (IFA), nguồn cung phân bón Kali dự kiến đạt 40,8 triệu tấn vào năm 2024, đây là mức cao nhất từng được ghi nhận. Mặc dù sản lượng phân bón Kali mạnh, giá cả vẫn dự kiến sẽ tăng trong quý 3/2025 do nhu cầu mạnh mẽ. Giá phân bón Kali được dự đoán sẽ đạt đỉnh vào quý 3/2025 trước khi giảm dần vào cuối quý 4/2025 và quý 1/2026.

Nhu cầu phục hồi, đặc biệt từ các khu vực Châu Á và Nam Mỹ, tiếp tục hỗ trợ tâm lý tăng giá cho phân bón Kali trong thời gian tới.

Phốt phát:

Giá phốt phát đang tiếp tục tăng do nguồn cung hạn hẹp, và sự tái gia nhập xuất khẩu trở lại của Trung Quốc có thể định hình thị trường trong quý 3/2025. Hiện tại, giá DAP (FOB) NOLA đã đạt mức 650–657 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 4/2023, do người mua phải đối mặt với nguồn cung hạn chế và ít lựa chọn thay thế. Mặc dù nhu cầu toàn cầu vẫn mạnh, khả năng chi trả của người tiêu dùng, đặc biệt là ở các thị trường mới nổi, đang là một thách thức lớn.

Trung Quốc dự kiến sẽ quay trở lại thị trường xuất khẩu phốt phát, với các thương nhân đã bắt đầu chào bán phân bón DAP của Trung Quốc trong phiên đấu thầu ngày 13/5/2025 tại Ethiopia, mặc dù khối lượng và điều kiện xuất khẩu vẫn chưa rõ ràng. Tại Mỹ, thuế chống trợ cấp vẫn tiếp tục hạn chế nhập khẩu DAP/MAP từ Morocco (OCP: 16,81%) và Nga (PhosAgro: 18,21%), dẫn đến việc nguồn cung trong nước bị thắt chặt.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 20/5/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 15 USD/tấn so với tuần trước, đạt 463,5 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, đạt 382 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập, đạt 386,5 USD/tấn (FOB), tăng 6,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 1,75 USD/tấn so với tuần trước, đạt 381,75 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 655 USD/tấn (FOB), tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 357,5 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước.

Giá MAP tại Braxin tăng 7,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 707,5 USD/tấn (CFR).

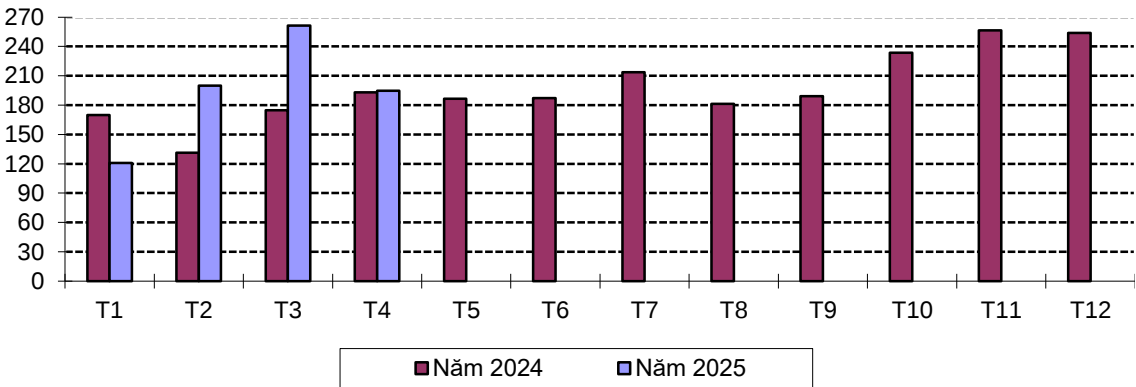
Tình hình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam, chiếm 41,8% tổng lượng và chiếm 32,9% tổng trị giá nhập khẩu phân bón của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc đạt 770 nghìn tấn, trị giá 192,8 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tính riêng tháng 4/2025, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt 194,6 nghìn tấn, trị giá 48,9 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với tháng 3/2025; tăng 1,0% về lượng và nhưng giảm 22,5% về trị giá so với tháng 4/2024.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong năm 2024-2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc cung cấp chủ yếu 2 loại phân bón cho thị trường Việt Nam là phân bón SA và NPK, với tổng lượng nhập khẩu 2 chủng loại phân bón này chiếm 66,5% tổng lượng phân bón nhập khẩu.

Nhập khẩu phân bón SA từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 377,3 nghìn tấn, trị giá 61,3 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón NPK từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 134,7 nghìn tấn, trị giá 57,7 triệu USD, tăng 56% về lượng và tăng 38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, Trung Quốc còn cung cấp lượng nhỏ phân bón Kali, Urea, DAP cho thị trường Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu phân bón là Kali từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 4,7 nghìn tấn, trị giá 3,96 triệu USD, giảm 74,1% về lượng và giảm 55,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón Urea từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 2,3 nghìn tấn, trị giá 864 nghìn USD, tăng 46,2% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón DAP đạt 500 nghìn tấn, trị giá 357 nghìn USD, giảm 98,8% về lượng và giảm 98,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

4 tháng đầu năm 2025, thị trường Trung Quốc vẫn cung cấp chủ yếu phân bón SA cho thị trường Việt Nam, chiếm tới 49% tổng lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc.

Chủng loại phân bón nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân SA	87.225	14.012	-42,0	-43,0	18,4	24,6	377.342	61.328	6,2	16,4
Phân NPK	39.076	16.954	5,3	14,4	22,5	10,6	134.727	57.747	56,0	38,0
Phân bón lá	20.442	3.382	32,5	23,6	53,4	47,4	66.753	11.772	75,6	70,1
MAP	200	164	-96,2	-91,2	-96,5	-94,7	12.757	5.601	65,4	28,5
Nitrat Amon	1.576	938	37,3	26,6	7,9	-0,1	11.052	6.705	263,6	240,1
Calcium Nitrate	3.481	812	107,9	105,4	306,7	264,2	9.618	2.324	116,7	100,9
Phân Kali	829	651	-59,8	-56,7	-64,5	-61,6	4.691	3.960	-74,1	-55,4
Phân Urea	720	267	-55,2	-55,3			2.328	864	46,2	12,6
NLSXPB	510	289	44,1	25,7	88,7	65,0	1.735	1.050	-15,6	-24,0
Phân DAP							500	357	-98,8	-98,5
Loại khác	40.500	11.407	-5,2	7,9	60,6	79,4	148.487	41.112	108,6	127,1
Tổng	194.559	48.876	-25,6	-17,2	1,0	-22,5	769.990	192.818	16,8	15,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá nhập khẩu:

4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc biến động mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu phân bón SA đạt 163 USD/tấn, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2024, trái lại giá trung bình nhập khẩu phân bón NPK giảm mạnh, đạt 429 USD/tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali, DAP tăng mạnh ở mức hai con số, còn giá phân bón Urea giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025 (USD/tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2024 (%)
Phân SA	161	-1,7	5,2	163	9,7
Phân NPK	434	8,7	-9,7	429	-11,5
Phân bón lá	165	-6,7	-3,9	176	-3,1
MAP	820	128,4	50,9	439	-22,3
Nitrat Amon	595	-7,8	-7,5	607	-6,4
Calcium Nitrate	233	-1,2	-10,5	242	-7,3
Phân Kali	785	7,7	8,1	844	72,3
Phân Urea	371	-0,2		371	-23,0
NLSXPB	566	-12,7	-12,6	605	-10,0
Phân DAP				714	22,6
Loại khác	287	13,7	11,7	278	8,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	12.178
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUỶ NGÂN	11.308
3	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	10.115
4	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	10.105
5	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	6.764
6	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	6.558
7	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	6.234

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
8	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	4.588
9	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH MINH	4.421
10	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	4.202
11	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	3.994
12	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÂN BÓN GIA HUY	3.477
13	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	3.466
14	CỤNG TY TNHH MTV XNK MINH ANH	3.277
15	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	3.157
16	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TRỌNG NGUYỄN	2.513
17	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN CON TÔM VÀNG	2.392
18	CÔNG TY CỔ PHẦN GEMACHEM VIỆT NAM	2.316
19	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYỄN NGỌC	2.306
20	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ CUỘC SỐNG VIỆT	2.255
21	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	2.229
22	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẢI ĐĂNG	2.102
23	CÔNG TY TNHH SX TM XNK CON NGỰA XANH	2.092
24	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN HÀ LAN	2.059
25	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LONG HẢI	1.749

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Xuất khẩu sầu riêng dẫn đầu kim ngạch trong tháng 4/2025

Sau khi liên tục giảm liên tiếp trong các tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đã tăng mạnh trở lại trong tháng 4/2025, dẫn đầu kim ngạch nhờ nguồn cung dồi dào, nhu cầu tăng, đặc biệt từ Trung Quốc. Nhiều tín hiệu tích cực đối với xuất khẩu sầu riêng, khi mới đây Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã công thức nhận thêm 829 mã số vùng trồng và 131 mã số cơ sở đóng gói riêng của Việt Nam.

Một số thông tin đáng chú ý trong tuần qua

Cuối tuần qua, giá sầu riêng có xu hướng ổn định hoặc tăng (tùy chủng loại) so với tuần trước. Ngày 22/5, Tại ĐBSCL, giá sầu riêng Ri6 VIP duy trì ở 65.000 đồng/kg, loại A từ 52.000 - 55.000 đồng/kg, loại B từ 38.000 - 39.000 đồng/kg, trong khi loại C thương lượng.

Sầu riêng Thái VIP giữ mức 100.000 đồng/kg, loại A từ 77.000 - 80.000 đồng/kg, loại B từ 57.000 - 60.000 đồng/kg, và loại C từ 45.000 - 47.000 đồng/kg. Các giống cao cấp như Musang King loại A đạt 125.000 - 130.000 đồng/kg và Black Thorn loại A từ 120.000 - 125.000 đồng/kg vẫn giữ giá cao.

Ở Đông Nam Bộ, Ri6 loại A dao động 52.000 - 55.000 đồng/kg, Thái loại A ở 80.000 đồng/kg, trong khi Tây Nguyên ghi nhận Ri6 loại A từ 52.000 - 55.000 đồng/kg và Thái loại A từ 77.000 - 80.000 đồng/kg.

Giá sầu riêng tại thị trường nội địa ngày 22/5/2025

Khu vực	Chủng loại	Ngày 22/5/2025		So với cuối tuần trước	
		Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)	Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)
Tại vừa	Ri6 đẹp lựa	32.000	65.000	0	0
	Thái	80.000	205.000	0	0
Khu vực miền Tây	Sầu riêng Ri6 VIP	65.000		0	0
	Sầu riêng Ri6 loại A	52.000	55.000	-1.000	0
	Sầu riêng Ri6 loại B	38.000	39.000	3.000	-1.000
	Sầu riêng Thái VIP	100.000		10.000	0
	Sầu riêng Thái loại A	77.000	80.000	4.000	4.000
	Sầu riêng Thái loại B	57.000	60.000	4.000	4.000

Khu vực	Chủng loại	Ngày 22/5/2025		So với cuối tuần trước	
		Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)	Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)
	Sầu riêng Thái loại C	45.000	47.000	7.000	7.000
	Sầu riêng Chuồng Bò loại A	50.000	52.000	2.000	2.000
	Sầu riêng Chuồng Bò loại B	30.000	32.000	0	32.000
	Sầu riêng Sáu Hửu Loại A	70.000	75.000	0	0
	Sầu riêng Sáu Hửu Loại B	50.000	55.000	0	0
	Sầu riêng Musang King loại A	125.000	130.000	0	0
	Sầu riêng Musang King loại B	105.000	110.000	0	
	Sầu riêng Black Thorn loại A	120.000	125.000	0	0
	Sầu riêng Black Thorn loại B	100.000	105.000	0	0
Khu vực miền Đông	Sầu riêng Ri6 loại A	52.000	54.000	0	0
	Sầu riêng Ri6 loại B	39.000	40.000	4.000	2.000
	Sầu riêng Thái loại A	80.000		9.000	
	Sầu riêng Thái loại B	60.000		9.000	
	Sầu riêng Thái loại C	45.000	48.000	12.000	13.000
Khu vực Tây Nguyên	Sầu riêng Ri6 loại A	52.000	55.000	0	1.000
	Sầu riêng Ri6 loại B	40.000	42.000	6.000	42.000
	Sầu riêng Thái loại A	77.000	80.000	5.000	6.000
	Sầu riêng Thái loại B	57.000	60.000	5.000	6.000
	Sầu riêng Thái loại C	45.000		13.000	

(Nguồn: Trung tâm Thông tin CN&TM tổng hợp)

Tình hình xuất khẩu

Tháng 4/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam nhiều tín hiệu tích cực, kim ngạch xuất khẩu nhiều loại trái cây, rau củ tăng. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới sẽ khả quan nhờ nhu cầu tiêu thụ cao, nguồn cung nội địa dồi dào.

Đối với trái sầu riêng, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) vừa công thức nhận thêm 829 mã số vùng trồng và 131 mã số cơ sở đóng gói riêng của Việt Nam. Việc mở rộng danh sách này tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường xuất khẩu riêng sang thị trường Trung Quốc. Các địa phương và doanh nghiệp cần chủ động tận dụng cơ hội này, đồng thời đảm bảo chất béo cộc thủ quy định về kiểm tra thực vật và an toàn thực phẩm để xuất khẩu một cách bền vững.

Với sự điều chỉnh phù hợp theo thời gian và thị trường, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng vùng, kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất và kiểm soát sản xuất nguồn gốc, ngành lớn riêng Việt Nam được kỳ vọng sẽ sớm khôi phục đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm 2025, tận dụng cơ hội tốt khi dịch vụ chính bắt đầu từ tháng 7.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, xuất khẩu sầu riêng (tươi, đông lạnh, xay nhuyễn, sấy khô) đạt 25 nghìn tấn, trị giá 85,31 triệu USD, tăng 105,7% về lượng và tăng 87,7% về trị giá so với tháng 3/2025, nhưng so với tháng 4/2024 giảm 54,2% về lượng và giảm 60,7% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 51,86 nghìn tấn, trị giá 183,51 triệu USD, giảm 53,4% về lượng và giảm 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt xấp xỉ 22,5 nghìn tấn, trị giá 75,83 triệu USD trong tháng 4/2025, tăng 156,4% về lượng và tăng 127,4% về trị giá so với tháng 3/2025, nhưng so với tháng 4/2024 giảm 57,6% về lượng và giảm 64,2% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt gần 40,64 nghìn tấn, trị giá 141,95 triệu USD, giảm 61,1% về lượng và giảm 67,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

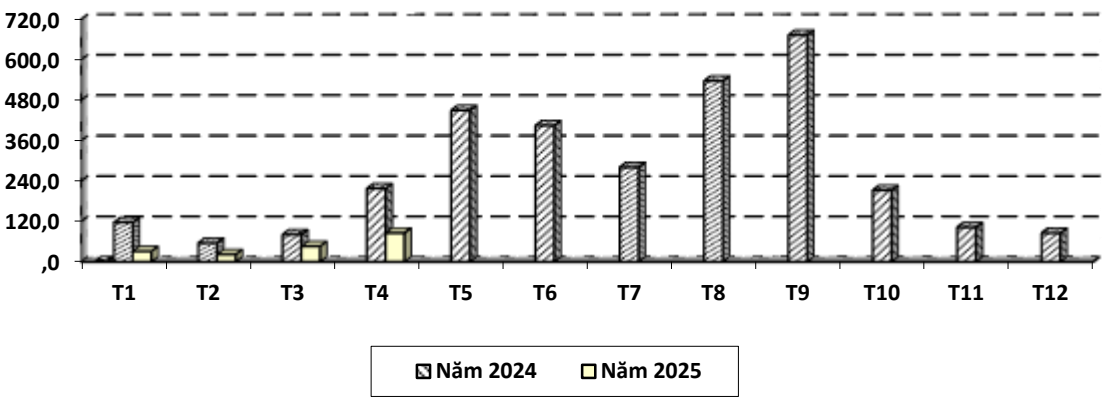
Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 4/2025 đạt 2,51 nghìn tấn, trị giá 9,17 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với tháng 3/2025, nhưng so với tháng 4/2024 tăng 65,1% về lượng và tăng 78,5% về trị giá.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 11,23 nghìn tấn, trị giá 40,4 triệu USD, tăng 63,2% về lượng và tăng 55,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam cũng xuất khẩu một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như sấy khô, nước ép, xay nhuyễn, nhưng trị giá ở mức thấp.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại qua các tháng giai đoạn 2024 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá: Tháng 4/2025, giá trung bình xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.413 USD/tấn, giảm 8,8% so với tháng 3/2025 và giảm 14,3% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.538 USD/tấn, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá trung bình xuất khẩu sầu riêng tươi trong tháng 4/2025 đạt mức 3.372 USD/tấn, giảm 11,3% so với tháng 3/2025 và giảm 15,6% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng tươi đạt mức 3.493 USD/tấn, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 4/2025, giá trung bình xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.652 USD/tấn, tăng 6,8% so với tháng 4/2025 và tăng 8,1% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.597 USD/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

Hiện Việt Nam tập trung xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, thị trường Thái Lan, thị trường Hồng Kông, thị trường Đài Loan... Trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng, ngoại trừ Trung Quốc. Dù vậy, thị trường đã xuất hiện tín hiệu tích cực, tốc độ xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc trong tháng 4/2025 tăng tới 149,9% so với tháng trước, đạt 56,14 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất tháng 4 và 4 tháng năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
							4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
	Tổng	85.314	87,7	-60,7	183.511	-60,9	100,00	100,00
1	Trung Quốc	56.144	149,9	-72,5	105.696	-75,5	57,60	91,94
2	Thái Lan	4.335	-50,9	-1,5	30.202	34,0	16,46	4,79
3	Hồng Kông	6.446	-8,7	153,5	17.205	378,3	9,38	0,77

STT	Thị trường	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
							4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
4	Đài Loan	8.121	176,2	238,1	12.405	387,6	6,76	0,54
5	Mỹ	3.469	129,8	666,9	6.165	152,6	3,36	0,52
6	Papua New Guinea	4.394	541,3	90,0	5.277	128,1	2,88	0,49
7	Canada	651	-20,1	41,8	2.292	73,6	1,25	0,28
8	Nhật Bản	617	0,7	52,7	1.909	65,5	1,04	0,25
9	Campuchia	469	680,9	7.074,6	532	3.521,6	0,29	0,00
10	Australia	104	-34,8	170,1	519	123,3	0,28	0,05

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Thanh long: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 4/2025 đạt xấp xỉ 38,57 triệu USD, giảm 10,2% so với tháng 3/2025, nhưng tăng 2,5% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 213,69 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, UAE, Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan... Trong đó, xuất khẩu sang hầu hết các thị trường đều giảm, gồm: Trung Quốc (giảm 10,7%); Mỹ (giảm 9,5%); Hàn Quốc (giảm 30,4%); Hà Lan (giảm 6,3%).

10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch cao nhất tháng 4 và 4 tháng năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
							4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
	Tổng	56.407	-9,1	2,5	213.688	-7,3	100,00	100,00
1	Trung Quốc	38.568	-10,2	-1,4	145.009	-10,7	67,86	70,45
2	Ấn Độ	4.416	-21,0	80,5	18.874	14,6	8,83	7,14
3	Mỹ	2.161	-26,2	-35,1	11.740	-9,5	5,49	5,63
4	UAE	1.882	8,6	72,8	6.047	13,7	2,83	2,31
5	Hàn Quốc	1.391	9,2	-39,9	5.021	-30,4	2,35	3,13
6	Thái Lan	1.047	-16,6	31,4	4.800	15,8	2,25	1,80
7	Hà Lan	1.210	49,9	91,7	3.077	-6,3	1,44	1,42
8	Canada	848	14,6	14,2	3.065	11,0	1,43	1,20
9	Hồng Kông	796	-12,4	1,8	2.845	-3,6	1,33	1,28
10	Singapore	618	-9,5	4,3	2.225	-3,0	1,04	1,00

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số chủng loại trái cây, rau củ Việt Nam xuất khẩu đạt kim ngạch cao trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Quả và quả hạch	322.206	9,5	-27,9	1.040.663	-23,2	61,70	71,91
Thanh long	55.077	-9,4	1,8	209.676	-7,2	12,43	11,99
Sầu riêng	85.212	87,5	-60,8	183.284	-60,9	10,87	24,89
Chuối	46.518	-17,2	29,8	174.271	-2,2	10,33	9,46
Xoài	40.889	10,4	8,2	129.412	13,3	7,67	6,06
Mít	27.177	2,3	-46,5	97.780	-25,9	5,80	7,00
Dừa	15.127	-15,8	51,6	66.361	19,9	3,93	2,94
Dưa hấu	7.896	-22,6	-39,8	33.287	-52,1	1,97	3,69
Chanh	8.801	4,2	41,4	27.720	18,1	1,64	1,25

Chủng loại	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Bưởi	8.930	30,3	43,4	26.392	54,3	1,56	0,91
Chanh leo	6.473	2,0	60,5	21.972	27,4	1,30	0,91
Hạt dẻ cười	6.922	14,8	206,9	18.749	76,9	1,11	0,56
Nhãn	3.790	9,7	66,0	13.714	43,3	0,81	0,51
Macadamia	2.463	52,6	375,8	10.237	58,3	0,61	0,34
Hạnh nhân	967	-57,8	-40,5	7.901	7,7	0,47	0,39
Dừa	1.358	59,9	127,5	3.400	122,8	0,20	0,08
Chôm chôm	656	6,0	82,9	3.067	-4,5	0,18	0,17
ổi	632	-1,9	68,7	2.195	35,9	0,13	0,09
óc chó	324	-38,8	-4,4	1.123	5,9	0,07	0,06
Vú sữa	174	-18,3	20,8	1.098	16,3	0,07	0,05
Sản phẩm chế biến	153.646	8,3	39,8	498.125	26,4	29,53	20,91
Dừa	32.697	9,3	62,2	106.361	71,3	6,31	3,29
Hạt dẻ cười	17.050	87,5	192,9	55.009	30,1	3,26	2,24
Xoài	12.600	-8,9	-16,3	41.964	-1,1	2,49	2,25
Hạnh nhân	11.332	33,9	94,3	36.100	51,8	2,14	1,26
Chanh leo	11.576	-3,7	-15,3	33.095	-21,8	1,96	2,25
Dừa	11.941	30,0	141,2	32.532	96,9	1,93	0,88
Hạt mè	4.246	-12,6	-11,9	14.831	-26,3	0,88	1,07
Dừa chuột	2.594	36,5	-8,9	10.194	0,4	0,60	0,54
Mít	2.470	21,5	-27,4	8.025	-20,8	0,48	0,54
Cà tím	2.411	8,6	60,1	7.074	29,0	0,42	0,29
Khoai lang	1.785	-12,7	13,0	6.402	2,9	0,38	0,33
Cam	4.589	655,7	1.614,5	5.911	450,4	0,35	0,06
ổi	2.056	28,8	167,5	5.683	147,6	0,34	0,12
Dừa hấu	1.761	-8,7	58,6	5.466	62,9	0,32	0,18
Gừng	1.478	-42,6	2.305,1	4.272	2.414,1	0,25	0,01
Ngô	1.107	-15,1	53,1	4.131	2,8	0,24	0,21
Thanh long	1.330	1,9	42,0	4.012	-11,4	0,24	0,24
Khoai tây	1.099	15,1	-7,2	3.948	-23,4	0,23	0,27
Măng cầu	889	-41,0	38,3	3.721	40,0	0,22	0,14
Lá nho	1.214	16,1	28,6	3.666	70,7	0,22	0,11
Tắc	945	-31,4	113,3	3.578	90,7	0,21	0,10
Vải	642	-44,0	-31,0	3.248	-21,6	0,19	0,22
Rau củ	43.991	15,2	4,7	137.669	8,1	8,16	6,76
ớt	16.632	27,3	10,1	43.247	2,8	2,56	2,23
Gừng	2.416	3,7	5,9	14.065	115,8	0,83	0,35
Khoai lang	3.944	40,6	24,9	11.056	-3,4	0,66	0,61
Ngô	1.943	-21,6	12,3	8.314	34,9	0,49	0,33
Cà rốt	1.112	-59,9	22,9	7.080	46,8	0,42	0,26
Tỏi	1.933	0,2	105,7	6.974	86,1	0,41	0,20
Nghệ	1.602	16,6	-59,0	3.967	-62,7	0,24	0,56
Nấm hương	1.581	139,6	64,9	3.246	1,8	0,19	0,17
Cải thảo	1.355	150,3	-3,3	3.072	-0,8	0,18	0,16
Bắp cải	291	-71,1	241,8	2.828	1.352,0	0,17	0,01
Măng	688	-13,8	4,0	2.699	12,5	0,16	0,13
Đậu bắp	871	14,6	37,9	2.697	16,9	0,16	0,12
Súp lơ	1.909	349,8	-6,2	2.402	-17,8	0,14	0,15
Hoa	7.778	2,6	22,3	31.911	19,3	1,89	1,42
Hoa cúc	6.398	0,0	23,3	27.052	20,8	1,60	1,19
Hoa lan hồ điệp	646	-2,1	9,6	2.512	11,2	0,15	0,12
Hoa cát tường	214	11,7	33,3	765	12,2	0,05	0,04
Hoa cẩm chướng	263	134,1	19,9	630	16,2	0,04	0,03
Lá	1.059	-10,3	9,9	4.496	46,1	0,27	0,16

Chủng loại	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Lá sắn	297	5,0	-11,7	1.153	30,5	0,07	0,05
Lá nguyệt quế	145	-22,9	8,9	744	173,4	0,04	0,01
Lá tre	163	-12,0	204,0	535	55,7	0,03	0,02

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)	
		THÁNG 4/2025	4 THÁNG NĂM 2025
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÀ	10.607	36.704
2	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	8.203	35.396
3	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KCN BIÊN HÒA II	9.531	34.405
4	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	7.471	27.525
5	CÔNG TY TNHH AN KHANG	3.278	25.778
6	CÔNG TY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	4.365	23.486
7	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU MẠNH TUẤN	7.358	22.602
8	CÔNG TY TNHH DALAT HASFARM	5.259	19.671
9	BÙI TRỌNG THỊNH	6.097	18.966
10	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	3.807	17.615
11	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TOÀN	5.053	17.597
12	CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN LNC VIỆT NAM	5.358	16.852
13	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XNK HOA QUẢ ACE BẢO TÂN	14.022	16.478
14	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK HTS	15.741	15.741
15	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHANG 5555	2.375	15.249
16	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	3.372	14.717
17	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & LOGISTICS PANDA	5.386	14.570
18	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG AN VIỆT NAM	2.548	14.160
19	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THẢO NGUYỄN	3.171	14.093
20	CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU BÍCH DIỆP	7.418	13.750
21	CÔNG TY TNHH HOÀNG MINH CODO	3.834	13.530
22	CÔNG TY TNHH GOLD TREE FOOD VIỆT NAM	7.136	13.489
23	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU AN KHÁNH	2.764	13.002
24	CÔNG TY TNHH CELINE VIETNAM	3.366	12.891
25	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	5.176	12.829

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 13/5 - 20/5/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	200	8,12	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	300	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơ sấu riêng	kg	40	30,00	Anh	KV HCM	FCA
Cơ sấu riêng	kg	32	26,54	Canada	KV HCM	C&F
Quả sầu riêng tươi	kg	15.708	4,80	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	6.660	6,26	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Quả ổi ruby tươi	kg	60	10,58	Canada	KV HCM	C&F
Quả chôm chôm tươi	kg	44	11,61	Canada	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	154	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1B	kg	20.592	1,62	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối cắt khúc đông lạnh	kg	400	1,35	Australia	Cát Lái	CFR

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Dừa miếng nhỏ đông lạnh 1/12	kg	23.240	1,72	Đức	Tân Vũ	FOB
Dừa nạo sợi đông lạnh	kg	805	3,75	Đan Mạch	Cát Lái	CFR
Măng cầu đông lạnh	kg	200	5,43	Nhật Bản	Cảng Vict	CFR
Mít đỏ	kg	96	12,04	Canada	KV HCM	C&F
Quả vải tươi	kg	15.000	0,70	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả bơ tươi	kg	640	1,59	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Quả dưa hấu tươi	kg	3.400	0,62	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	1.005	6,46	Tây Ban Nha	KV HCM	CPT
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	kg	3.780	9,55	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả thanh long vàng tươi	kg	100	5,80	Nga	KV HCM	FCA
Quả xoài tươi	kg	37.248	0,73	Trung Quốc	Cốc Nam	DAF
Trái dưa lê tươi	kg	120	20,00	UAE	KV HCM	FCA
Trái khế	kg	88	8,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái măng cụt	kg	315	10,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái mận Hà Nội	kg	132	11,70	Canada	KV HCM	FCA
Trái nhãn	kg	888	12,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái vú sữa tươi	kg	216	4,25	Canada	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Củ hành tây tươi	kg	28.000	0,35	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	CFR
Đậu bắp cắt trung đông lạnh	kg	8.576	2,52	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu rồng	kg	110	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	300	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Ớt đông lạnh	kg	1.200	3,00	Canada	Cát Lái	C&F
Lá lốt cấp đông	kg	196	10,80	Australia	Cát Lái	EXW
Quả khế qua	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Rau cần tây tươi	kg	22.490	0,50	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Rau xà lách Romaine	kg	12.400	0,55	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Sả cây tươi	kg	120	9,00	Pháp	KV HCM	C&F
Trái cà pháo	kg	177	4,80	Canada	KV HCM	FCA
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	1.200	0,88	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	3.770	0,54	Qata	KV HCM	CFR
Hoa phi yến tươi	cành	600	1,31	Kazakhstan	Cam Ranh	CFR
Hoa thủy tiên tươi cắt cành	cành	2.700	0,32	Nhật Bản	Phước Long	C&F
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đào sấy dẻo	kg	300	8,60	Hàn Quốc	KV HCM	FOB
Đậu bắp vuông sấy giòn	kg	3.330	12,00	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Ới sấy dẻo (	kg	200	6,00	Malaysia	Cát Lái	CFR
Bí đỏ cắt tấm bột chiên đông lạnh	kg	600	4,90	Canada	Cái Mép	FOB
Cơm dừa nạo sấy	kg	21.000	4,55	Côlômbia	Cát Lái	FOB
Cà tím nướng	kg	3.450	4,30	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Mít sấy	kg	240	6,25	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Xoài sấy dẻo	kg	2.545	5,17	Nga	Cát Lái	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**
Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024
In tại: Hà Nội
Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần
Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh